

『みんなの日本語 初級Ⅰ 第2版 聴解タスク25』補助資料（『第3版 本冊』未習語の翻訳 課順）

以下の語彙は『みんなの日本語 初級Ⅰ 第3版 本冊』の該当課の段階では未習ですので、『第3版 本冊』と『第2版 聴解タスク25』を 併用する場合は以下の訳をご利用ください。

- ・「問題番号」の数字は課内での初出位置を示しています。

*間投詞、感動詞、終助詞等は除く

聴解タスク25 の課	問題 番号	語彙		英語訳	中国語訳	韓国語訳	ベトナム語訳
2	2	でんわ	電話	telephone handset, telephone call	电话	전화	điện thoại
2	2	これからお世話になります。	これからお世話になります。	Thank you in advance for your kindness.	今后会给您添麻烦。	앞으로 신세 좀 지겠습니다 .	Từ nay tôi rất mong được sự giúp đỡ của anh/chị.
2	4	おわりましょう。	終わりましょう。	Let' s finish.	下课吧。	끝냅니다 .	Chúng ta (hãy) dừng ở đây.
3	2	はじめましょう。	始めましょう。	Let' s begin.	现在开始上课。	시작합니다 .	Chúng ta (hãy) bắt đầu.
4	1	おわりましょう。	終わりましょう。	Let' s finish.	下课吧。	끝냅니다 .	Chúng ta (hãy) dừng ở đây.
4	2	そちら		your place	那边、你那边	그쪽 , 거기	ông/bà, phía ông/phía bà
4	5	なんばん	何番	what number	几号	몇 번	số bao nhiêu, số mấy
4	5	でんわ	電話	telephone handset, telephone call	电话	전화	điện thoại
4	5	ばんごう	番号	number	号码	번호	số
5	2	しんおおさか	新大阪	name of a station in Osaka	新大阪（大阪的车站名）	오사카에 있는 역 이름	tên một ga ở Osaka
6	4	ビール		beer	啤酒	맥주	bia
6	4	のみます<いんしゅ>	飲みます<飲酒>	drink alcohol	喝酒	마십니다（술을 ～）	uống (bia, rượu)
7	2	どうぞおありがとうございます。	どうぞお上がりにください。	Do come in.	请进。	어서 들어오십시오 .	Mời anh/chị vào.
8	2	ハンサム [な]		handsome	美男子	핸섬하다 , 잘생기다	đẹp trai
8	4	あすか		a fictitious Japanese restaurant	（虚构的日本餐馆）	실제로 존재하지 않는 일본음식점	tên giả định của một nhà hàng Nhật
9	1	ハンサム [な]		handsome	美男子	핸섬하다 , 잘생기다	đẹp trai
9	2	なんですか。	何ですか。	Yes?（lit: What is it?）	什么？	왜요 ?（누가 불렀을 때 말함）	Có gì đấy ạ?/Cái gì vậy?/Vâng có tôi.
9	3	ビール		beer	啤酒	맥주	bia
9	3	のみます<いんしゅ>	飲みます<飲酒>	drink alcohol	喝酒	마십니다（술을 ～）	uống (bia, rượu)
9	4	おはようテレビ		a fictitious TV programme	（虚构的电视节目）	실제로 존재하지 않는 텔레비전 프로그램	tên chương trình truyền hình giả định
9	4	CD		CD, compact disc	CD、光盘	CD	đĩa CD
10	1	CD		CD, compact disc	CD、光盘	CD	đĩa CD
10	4	ビール		beer	啤酒	맥주	bia
11	1	ビール		beer	啤酒	맥주	bia
11	2	CD		CD, compact disc	CD、光盘	CD	đĩa CD
11	2	がいこく	外国	foreign country	外国	외국	nước ngoài
12	4	なんですか。	何ですか。	Yes?（lit: What is it?）	什么？	왜요 ?（누가 불렀을 때 말함）	Có gì đấy ạ?/Cái gì vậy?/Vâng có tôi.
13	2	さんばします [こうえんを～]	散歩します [公園を～]	take a walk [in a park]	〔在公园〕 散步	산책합니다 [공원을 ～]	đi dạo [ở công viên]
13	2	ビール		beer	啤酒	맥주	bia
13	2	のみます<いんしゅ>	飲みます<飲酒>	drink alcohol	喝酒	마십니다（술을 ～）	uống (bia, rượu)
14	1	とめます	止めます	stop, park	停、止	멈춥니다 , 세웁니다	dừng, đỗ
14	1	ケータイ		mobile phone, cell phone	手机	휴대폰	điện thoại di động
14	1	しんごうをひだり（みぎ）へ まがってください。	信号を左（右）へ曲がってください。	Turn left(right) at the traffic lights.	到红绿灯处往左（右）拐。	신호에서 왼쪽（오른쪽）으로 가 주십시오 .	Anh/Chị hãy rẽ trái (phải) ở chỗ đèn tín hiệu.
14	2	そちら		your place	那边、你那边	그쪽 , 거기	ông/bà, phía ông/phía bà
14	2	ちず	地図	map	地图	지도	bản đồ
14	3	～でございます		（polite equivalent of です）	（「です」的礼貌用语）	～입니다 .（「です」의 정중한 표현）	(cách nói lịch sự của です)
15	1	なんですか。	何ですか。	Yes?（lit: What is it?）	什么？	왜요 ?（누가 불렀을 때 말함）	Có gì đấy ạ?/Cái gì vậy?/Vâng có tôi.
15	1	すみません		I' m sorry.	对不起	미안합니다 ./ 죄송합니다 .	xin lỗi
15	2	ケータイ		mobile phone, cell phone	手机	휴대폰	điện thoại di động
15	2	はじめましょう。	始めましょう。	Let' s begin.	现在开始上课。	시작합니다 .	Chúng ta (hãy) bắt đầu.
15	3	どくしん	独身	single, unmarried	单身	독신 , 싱글	độc thân
15	4	のみます<いんしゅ>	飲みます<飲酒>	drink alcohol	喝酒	마십니다（술을 ～）	uống (bia, rượu)
15	4	あすか		a fictitious Japanese restaurant	（虚构的日本餐馆）	실제로 존재하지 않는 일본음식점	tên giả định của một nhà hàng Nhật

聴解タスク25 の課	問題 番号	語彙	英語訳	中国語訳	韓国語訳	ベトナム語訳
16	4	ハンサム [な]	handsome	美男子	핸섬하다, 잘생기다	đẹp trai
17	1	ケータイ	mobile phone, cell phone	手机	휴대폰	điện thoại di động
17	2	ざんねんです [が]	残念です [が]	非常遗憾, 不过 ~	유감스럽습니다 [만]	Tôi xin lỗi, [nhưng...]/Đáng tiếc là...
17	2	のみます<いんしゅ>	飲みます<飲酒>	喝酒	마십니다 (술을 ~)	uống (bì, rượu)
17	2	なんですか。	何ですか。	Yes? (lit: What is it?)	왜요 ? (누가 불렀을 때 말함)	Có gì đấy ạ?/Cái gì vậy?/Vâng có tôi.
17	3	だめですか。	So you can' t (come) ?	不行吗?	안 됩니까 ?	Không được à?
17	4	[けんこう] ほけんしょう	[健康] 保険証	[健康] 保险证	[건강] 보험증	thẻ bảo hiểm [y tế]
18	2	ざんねんです [が]	残念です [が]	非常遗憾, 不过 ~	유감스럽습니다 [만]	Tôi xin lỗi, [nhưng...]/Đáng tiếc là...
18	3	のみます<いんしゅ>	飲みます<飲酒>	喝酒	마십니다 (술을 ~)	uống (bì, rượu)
19	1	れんしゅう	練習	练习 (~ [を] します : practise)	연습 (~ [을] します: 연습을 합니다)	sự luyện tập (~ [을] します: luyện tập)
19	3	かわ	川	河流	강	sông
19	3	ハンサム [な]	handsome	美男子	핸섬하다, 잘생기다	đẹp trai
19	3	ざんねんです [が]	残念です [が]	非常遗憾, 不过 ~	유감스럽습니다 [만]	Tôi xin lỗi, [nhưng...]/Đáng tiếc là...
19	3	ソフト	software	软件	소프트웨어	phần mềm
20	1	ケータイ	mobile phone, cell phone	手机	휴대폰	điện thoại di động
20	2	ただいま。	I' m home.	我回来了。	다녀왔습니다 .	Tôi đã về đây. (dùng để nói khi về đến nhà)
20	2	おかえりなさい。	お帰りなさい。	Welcome home.	다녀왔습니다니까 ?	Anh/Chị đã về đây à. (dùng để nói với ai đó mới lại về nhà)
20	3	れんしゅう	練習	练习 (~ [을] します : practise)	연습 (~ [을] します: 연습을 합니다)	sự luyện tập (~ [을] します: luyện tập)
21	3	ケータイ	mobile phone, cell phone	手机	휴대폰	điện thoại di động
21	4	れんしゅう	練習	练习 (~ [을] します : practise)	연습 (~ [을] します: 연습을 합니다)	sự luyện tập (~ [을] します: luyện tập)
22	1	みどりまち	みどり町	a fictitious town	(虚构的城市)	thị trấn giả định
22	2	のみます<いんしゅ>	飲みます<飲酒>	喝酒	마십니다 (술을 ~)	uống (bì, rượu)
22	3	ざんねんです [が]	残念です [が]	非常遗憾, 不过 ~	유감스럽습니다 [만]	Tôi xin lỗi, [nhưng...]/Đáng tiếc là...
24	1	のみます<いんしゅ>	飲みます<飲酒>	喝酒	마십니다 (술을 ~)	uống (bì, rượu)
24	2	どういたしまして。	You' re welcome./Don' t mention it.	别客气。	별말씀을 ./ 아닙니다 .	Không có gì đâu (anh/chị đừng bận tâm).
24	4	ハンサム [な]	handsome	美男子	핸섬하다, 잘생기다	đẹp trai
25	1	ざんねんです [が]	残念です [が]	非常遗憾, 不过 ~	유감스럽습니다 [만]	Tôi xin lỗi, [nhưng...]/Đáng tiếc là...
25	3	ユーモア	humor	幽默	유머	sự hài hước